TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ A - TỈNH GIA LAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2017/DS-ST
Ngày: 27/6/2017
"V/v tranh chấp thực hiện nghĩa vụ trả tiền"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ A, TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Mai Trung Toàn
Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Trần Thị Kia
2. Ông Võ Thanh Bảo

- ***Thư ký phiên tòa***: Ông Nguyễn Ngọc Thảo, Thư ký Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh Gia Lai

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã A tham gia phiên tòa***: Ông Hà Huy Nghĩa, Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 6 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh Gia Lai, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 85/2016/TLST-DS ngày 13 tháng 12 năm 2016 "*V/v tranh chấp thực hiện nghĩa vụ trả tiền*", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2017/QĐXX-ST ngày 18/5/2017 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Khổng Thái H sinh năm 1967; bà Nguyễn Thị Đ, sinh 1967; cùng địa chỉ: Thôn T, xã B, huyện T, tỉnh Bình Định. (Ông H, bà Đ có mặt).

- *Bị đơn:* Bà Lê Thị Y, sinh năm 1968; địa chỉ trú tại: Thôn M, xã T, thị xã A, tỉnh Gia Lai. (Bà Y vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình tòa án giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn ông Khổng Thái H; bà Nguyễn Thị Đ cùng trình bày:

Năm 2012 vợ chồng ông Khổng Thái H, bà Nguyễn Thị Đ có bán cho bà Lê Thị Y một rẫy mía với số tiền 106.334.000 đồng bà Y có viết "Giấy hẹn nợ" và ký xác nhận nợ số tiền trên. Đến ngày 29 tháng 01 năm 2013 bà Y đã trả cho vợ chồng ông H bà được 20.000.000đ, số còn lại bà Y hẹn sẽ trả đủ trong tháng Giêng năm 2013. Sau đó bà Y không trả nên ông H bà Đ nhiều lần đòi thì đến ngày 12 tháng 4 năm 2015 con bà Y là Dương Đình Q đã trả được 10.000.000đ, số tiền còn lại 76.334.000đ đến nay bà Y chưa trả cho ông

H bà Đ. Hôm nay ông H bà Đ yêu cầu Tòa án nhân dân thị xã A buộc bà Y phải trả số tiền còn nợ là 76.334.000đ (*Bảy mươi sáu triệu ba trăm ba mươi tư nghìn đồng*) cho ông H bà Đ. Ngoài ra không yêu cầu gì khác.

* Bị đơn bà Y trình bày trong bản khai ngày 26 tháng 12 năm 2016 cũng như trong quá trình Tòa án hòa giải như sau:

Bà Y thừa nhận trước đây có mua mía của vợ chồng ông Khổng Thái H và bà Nguyễn Thị Đ và còn nợ lại số tiền 106.334.000 đồng và đã viết "Giấy hẹn nợ" ký xác nhận. Bà Y khai đã trả cho bà Đ được 03 lần (Lần thứ nhất trả 20.000.000đồng vào ngày 18/12/2012 âm lịch; lần thứ hai trả 66.334.000 đồng vào ngày 16/01/2014 âm lịch; lần thứ ba do con trai bà Y là Dương Đình Q trả 10.000.000đồng vào ngày 12/4/2015 âm lịch; tổng cộng bà Y đã trả cho bà Đ ông H là 96.334.000 đồng). Theo bà Y hiện nay chỉ còn nợ ông H, bà Đ số tiền là 10.000.000 đồng chứ không phải 76.334.000 đồng như ông H, bà Đ khởi kiện.

* Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa có ý kiến: Về thủ tục tố tụng Tòa án nhân dân thị xã A đã thụ lý và giải quyết vụ án đúng thẩm quyền, Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung: Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã A đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

1. Về thủ tục tố tụng: Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; xem xét ý kiến trình bày của các đương sự, Hội đồng xét xử nhận định: Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa mặc dù đã được Tòa án Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhiều lần, triệu tập hợp lệ đến tham gia phiên tòa xét xử lần thứ hai nhưng bị đơn bà Lê Thị Y vẫn cố tình vắng mặt không có lý do. Vì thế theo quy định tại khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự là có căn cứ.

- Việc bà Lê Thị, cư trú tại: Thôn M, xã T, thị xã A, tỉnh Gia Lai có giao dịch mua bán mía với ông Khổng Thái H và bà Nguyễn Thị Đ, cư trú tại: Thôn T, xã B, huyện T, tỉnh Bình Định vào năm 2012 đến nay xảy ra tranh chấp bà Đ, ông H nộp đơn khởi kiện bà Y tại Tòa án nhân dân thị xã A yêu cầu giải quyết. Theo quy định tại Điều 26; điểm a, khoản 1 Điều 35; Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì Tòa án nhân dân thị xã A thụ lý giải quyết án dân sự nói trên là đúng thẩm quyền.

2. Về chứng cứ: Khi khởi kiện nguyên đơn đã giao nộp cho Tòa án "Giấy hẹn nợ" ngày 30 tháng 11 âm lịch (Bút lục số 36). Chứng cứ này bà Y thừa nhận có viết và ký xác nhận và có nợ bà Nguyễn Thị Đ, ông Khổng Thái H số tiền 106.334.000 đồng. Còn phía nguyên đơn đã thừa nhận bị đơn đã trả

được số tiền 30.000.000đ (Lần thứ nhất trả 20.000.000đồng vào ngày 18/12/2012 âm lịch; lần thứ hai do con trai bà Yến là Dương Đình Q trả 10.000.000 đồng vào ngày 12/4/2015 âm lịch). Vì thế, theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự thì chứng cứ này không cần phải chứng minh.

- Trong quá trình giải quyết vụ án phía bị đơn bà Lê Thị Y có giao nộp cho Tòa án chứng cứ là "Giấy trả tiền" ghi ngày 16 tháng Giêng năm 2014 âm lịch (Bút lục số 33) thể hiện bà Y đã trả cho bà Đ số tiền 66.334.000 đồng có chữ ký và chữ viết tên "Nguyễn Thị Đ" nhưng phía nguyên đơn đã phản đối không thừa nhận và cho rằng chữ ký và chữ viết tên "Nguyễn Thị Đ" trong "Giấy trả tiền" nói trên do bà Y tự giả mạo. Phía nguyên đơn đã có đơn yêu cầu Tòa án nhân dân thị xã A ra Quyết định trưng cầu Phòng Kỹ thuật Hình sự Công an tỉnh Gia Lai, Giám định chữ ký và chữ viết tên "Nguyễn Thị Đ" trong "Giấy trả tiền" do bà Y cung cấp. Ngày 27 tháng 4 năm 2017 Tòa án nhân dân thị xã A đã ra Quyết định trưng cầu giám định đối với chứng cứ bị phản đối là "Giấy trả tiền" nói trên (Yêu cầu Giám định chữ ký và chữ viết "Nguyễn Thị Đ", bút lục số 33); các mẫu so sánh có chữ ký và chữ viết của bà Đ (Bao gồm bút lục số 01 là Đơn khởi kiện, bút lục số 19 là Bản khai tại Tòa án có chữ ký và chữ viết của bà Đ, bút lục số 36 là Giấy hẹn nợ do bà Y viết có chữ ký và chữ viết "Nguyễn Thị Đ" do bà Đ viết). Ngày 10 tháng 5 năm 2017 Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Gia Lai có Kết luận giám định số 155/KLGĐ kết quả như sau: ***"Chữ ký, chữ viết họ tên "Nguyễn Thị Đ" dưới mục "người nhận" trên tài liệu cần giám định (Ký hiệu A) so với chữ ký, chữ viết của "Nguyễn Thị Đ" trên các tài liệu mẫu so sánh (Ký hiệu M1,M2,M3) không phải do cùng một người ký và viết ra"***. Như vậy, chứng cứ của bà Y đưa ra "Giấy trả tiền" ghi ngày 16 tháng Giêng năm 2014 âm lịch (Bút lục số 33) cho rằng bà Y đã trả cho phía nguyên đơn số tiền 66.334.000 đồng là không có cơ sở chấp nhận.

- Đối nguyên đơn yêu cầu bị đơn bà Lê Thị Y phải có trách nhiệm trả số tiền mua mía còn nợ là 76.334.000đ (*Bảy mươi sáu triệu ba trăm ba mươi tư nghìn đồng*) là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Buộc bà Lê Thị Y phải có trách nhiệm trả cho ông Khổng Thái H, bà Nguyễn Thị Đ số tiền 76.334.000đ (*Bảy mươi sáu triệu ba trăm ba mươi tư nghìn đồng*) theo quy định tại các Điều 256; Điều 280; Điều 285; Điều 290 Bộ luật dân sự 2005.

3. Về khoản lãi: Phía nguyên đơn không yêu cầu tính lãi của số tiền tiền nêu trên nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí, chi phí tố tụng:

- Về án phí: Mức án phí có giá ngạch trong vụ án là 5% của giá trị tranh chấp. Theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án

phí và lệ phí thì bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Tòa án chấp nhận toàn bộ yêu của nguyên đơn buộc bà Y phải trả cho bà Đ, ông H số tiền 76.334.000đ. Như vậy, bà Y phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 3.816.700đ (*Ba triệu tám trăm mười sáu nghìn bảy trăm đồng*). Nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Về chi phí giám định: Theo Phiếu thu ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Phòng Kỹ thuật-Hình sự Công an tỉnh Gia Lai, chi phí giám định là 2.550.000đ. Căn cứ khoản 1 Điều 161 Bộ luật tố tụng dân sự thì bị đơn phải chịu toàn bộ chi phí giám định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

*/ Căn cứ vào các Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 161; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 và khoản 1 Điều 235 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 256, Điều 280, Điều 285, Điều 290 của Bộ luật dân sự 2005; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*/ Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Khổng Thái H, bà Nguyễn Thị Đ.

- Buộc bà Lê Thị Y phải trả cho ông Khổng Thái H, bà Nguyễn Thị Đ số tiền còn nợ là 76.334.000đ (*Bảy mươi sáu triệu ba trăm ba mươi tư nghìn đồng*).

*/ Về án phí: Buộc bà Lê Thị Y, phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 3.816.700đ (*Ba triệu tám trăm mười sáu nghìn bảy trăm đồng*).

- Nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho ông Khổng Thái H, bà Nguyễn Thị Đ số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 1.908.350đ *(Một triệu chín trăm lẻ tám nghìn ba trăm năm mươi đồng)* theo biên lai số: 0000784 ngày 13/12/2016 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã A.

*/ Về chi phí giám định:

Buộc bà Lê Thị Y, phải chịu chi phí giám định là 2.550.000đ (*Hai triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng*). Ông Khổng Thái H, bà Nguyễn Thị Đ đã nộp tạm ứng nên bà Lê Thị Y, phải hoàn trả cho nguyên đơn ông H, bà Đ, số tiền 2.550.000đ (*Hai triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng*) chi phí giám định.

- Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải trả lãi đối với số tiền còn phải thi hành án tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán với mức lãi suất theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 nếu các bên không thỏa thuận thì

mức lãi suất thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

*/ Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

*/ Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (*mười lăm*) ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND. tỉnh Gia Lai;
- VKSND. thị xã A;
- Chi cục THADS. TX. A;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án; Án Văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Mai Trung Toàn

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thành viên Hội đồng xét xử **Thẩm phán- Chủ Tọa Phiên Tòa**

Trần Thị Kia **Võ Thanh Bảo** **Mai Trung Toàn**